

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tiến	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Trưởng Ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 289 UQ/ĐLS – TCKT ngày 1 tháng 7 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 61060845/19539448-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2-Q
TY
3
VO
AN
OI
TY

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 2 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.015.975.228.158	906.512.804.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.892.251.178	50.996.174.107
111	1. Tiền		152.392.251.178	4.868.174.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	46.128.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30.000.000.000	69.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.000.000.000	69.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		457.472.645.660	354.892.383.923
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	61.887.222.114	90.625.018.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	290.602.636.733	204.443.474.753
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	58.162.693.055	28.109.348.242
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	60.441.555.940	45.336.004.289
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(13.621.462.182)	(13.621.462.182)
140	IV. Hàng tồn kho	9	348.383.999.791	430.789.870.969
141	1. Hàng tồn kho		348.947.572.295	431.353.443.473
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(563.572.504)	(563.572.504)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.226.331.529	834.375.535
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	26.226.331.529	834.375.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017




Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.469.689.794.115	1.503.927.465.317
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.088.871.389	17.457.045.363
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	15.088.871.389	17.457.045.363
220	II. Tài sản cố định		1.103.353.156.136	1.165.281.886.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.071.928.908.162	1.133.699.392.018
222	Nguyên giá		2.351.195.994.281	2.522.183.917.190
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.279.267.086.119)	(1.388.484.525.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.424.247.970	31.582.494.128
228	Nguyên giá		41.382.857.235	41.382.857.235
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.958.609.261)	(9.800.363.107)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		53.067.303.168	27.591.395.208
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	53.067.303.168	27.591.395.208
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	263.597.573.439	258.789.703.362
251	1. Đầu tư vào công ty con		238.578.989.928	233.506.593.886
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		36.500.000.000	36.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	15.251.145.800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.732.562.289)	(26.468.036.324)
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.582.889.983	34.807.435.238
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	34.582.889.983	34.807.435.238
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.485.665.022.273	2.410.440.269.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		918.960.132.117	793.426.597.033
310	I. Nợ ngắn hạn		837.489.941.039	713.422.462.082
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	28.741.561.783	54.582.630.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	3.478.533.110	7.146.814.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.595.610.669	9.785.605.291
314	4. Phải trả người lao động		5.370.794.225	3.993.656.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.781.617.527	2.530.040.935
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.833.826.722	9.812.885.590
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	746.328.652.176	598.325.827.438
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	35.359.344.827	27.245.001.372
330	II. Nợ dài hạn		81.470.191.078	80.004.134.951
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.808.905.093	9.808.905.093
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	6.649.700.000	2.000.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	65.011.585.985	68.195.229.858
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.566.704.890.156	1.617.013.672.818
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.530.567.645.367	1.577.381.593.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.176.411.784
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		572.501.336.375	562.164.076.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.889.897.208	135.041.105.426
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		58.366.185.321	31.668.506.997
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		19.523.711.887	103.372.598.429
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	36.137.244.789	39.632.079.076
431	1. Nguồn kinh phí		9.014.544.745	2.219.567.653
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		27.122.700.044	37.412.511.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.485.665.022.273	2.410.440.269.851

Người lập: Đỗ Đình Dũng
 Kế toán trưởng: Lê Thị Huệ
 Tổng Giám đốc: Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	426.506.752.683	690.734.220.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	1.824.723.232
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	25.1	426.506.752.683	688.909.496.991
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	363.044.994.498	559.337.293.591
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		63.461.758.185	129.572.203.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.911.466.566	6.655.314.833
22	7. Chi phí tài chính	27	19.181.628.356	15.288.168.306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.695.479.207	16.034.860.916
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.416.668.799	10.819.180.048
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.097.880.707	32.491.705.168
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		19.677.046.889	77.628.464.711
31	11. Thu nhập khác	29	8.600.577.749	968.831.085
32	12. Chi phí khác	29	4.456.586.464	3.046.185.303
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]	29	4.143.991.285	(2.077.354.218)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		23.821.038.174	75.551.110.493
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4.297.326.287	12.313.030.609
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		19.523.711.887	63.238.079.884



Người lập
Đỗ Đình Dũng



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		23.821.038.174	75.551.110.493
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		42.033.457.737	42.317.821.176
03	Các khoản dự phòng		264.525.965	5.251.644.419
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59.342.429)	(169.391.667)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.426.897.088)	(7.454.716.951)
06	Chi phí lãi vay	27	18.695.479.207	16.034.860.916
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.328.261.566	131.531.328.386
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(74.407.721.993)	29.436.995.098
10	Giảm hàng tồn kho		82.405.871.178	219.551.391.445
11	Giảm các khoản phải trả		(55.718.014.264)	(134.138.546.327)
12	Tăng chi phí trả trước		(25.167.410.739)	(18.959.720.558)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.631.553.662)	(16.974.185.289)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(13.856.177.761)	(5.097.216.462)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.439.294.000	6.219.160.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.941.807.194)	(3.367.732.039)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(30.549.258.869)	208.201.474.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.483.743.548)	(17.752.777.047)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.241.850.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.053.344.813)	(23.444.992.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		69.000.000.000	29.540.757.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.072.396.042)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.890.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.160.445.605	1.052.834.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.792.811.202	3.286.322.433

2/4

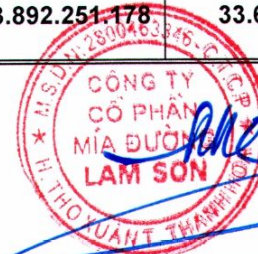
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		802.834.604.352	434.407.954.454
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(650.182.079.614)	(591.890.801.797)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(56.000.000.000)	(42.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		96.652.524.738	(199.482.847.343)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		102.896.077.071	12.004.949.344
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.996.174.107	21.642.694.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	153.892.251.178	33.647.644.181

Người lập
Đỗ Đình Dũng

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 817 (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 832).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 97,94% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 8 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (i)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (i)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh đường
6	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
7	Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
8	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các công ty này đang trong quá trình làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính;
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

MIA DUONG LAM SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng kỳ được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

SỔ ĐĂNG KÝ
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

30/11
 CÔNG
 TY
 CỔ PHẦN
 MÍA ĐƯỜNG
 LAM SƠN
 HÀ
 NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tiền mặt	636.635.935	352.646.957
Tiền gửi ngân hàng	151.755.615.243	4.515.527.150
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	46.128.000.000
	<u>153.892.251.178</u>	<u>50.996.174.107</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất là 5,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	53.729.341.136	84.125.957.311
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	66.714.186.000
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	26.507.481.000	-
- Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.018.114.878	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.203.745.258	17.411.771.311
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.157.880.978	6.499.061.510
TỔNG CỘNG	<u>61.887.222.114</u>	<u>90.625.018.821</u>
Dự phòng	(4.235.401.876)	(4.235.401.876)

B02
JG
VH
& Y
FN
JH
N
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	186.727.971.324	148.117.029.957
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	<i>86.540.185.793</i>	<i>130.818.979.117</i>
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	<i>46.250.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH An Hà</i>	<i>25.450.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>28.487.785.531</i>	<i>17.298.050.840</i>
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 32)</i>	<u>103.874.665.409</u>	<u>56.326.444.796</u>
TỔNG CỘNG	<u>290.602.636.733</u>	<u>204.443.474.753</u>
Dự phòng	(882.000.000)	(882.000.000)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	13.621.462.182	7.202.320.765
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	6.459.573.817
Số cuối kỳ	<u>13.621.462.182</u>	<u>13.661.894.582</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<i>4.235.401.876</i>	<i>4.275.834.276</i>
<i>Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn</i>	<i>882.000.000</i>	<i>882.000.000</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu khác</i>	<i>8.504.060.306</i>	<i>8.504.060.306</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm cho Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con của Công ty, với mức lãi suất là 5,5%/năm để phục vụ sản xuất phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu. Khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.952.000	-	1.520.952.000	-
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	8.224.430.057	-	10.139.602.634	-
Tạm ứng cho CBCNV	18.042.692.026	-	974.983.882	-
Phải thu về tiền lãi dự thu	1.027.661.678	-	5.335.983.146	-
Phải thu Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	16.267.362.382	-	11.599.669.218	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh khác (**)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Phải thu khác	2.318.397.491	-	1.260.753.103	-
	60.441.555.940	(8.504.060.306)	45.336.004.289	(8.504.060.306)
Dài hạn				
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (*)	15.088.871.389	-	17.457.045.363	-
	15.088.871.389	-	17.457.045.363	-
TỔNG CỘNG	75.530.427.329	(8.504.060.306)	62.793.049.652	(8.504.060.306)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	9.971.766.517	-	11.264.147.318	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	50.469.789.423	(8.504.060.306)	34.071.856.971	(8.504.060.306)
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.088.871.389	-	17.457.045.363	-

(*) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn, một công ty con của Công ty, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất lúa hữu cơ ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 và bao gồm 8.224.430.057 VND là giá trị vốn góp lưu động và 15.088.871.389 VND là giá trị vốn góp dài hạn. Căn cứ theo hợp đồng này, Công ty sẽ được hoàn trả khoản vốn góp lưu động khi kết thúc mùa vụ sản xuất và khoản vốn góp dài hạn sẽ được hoàn trả đều trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ được phân chia 50% lợi nhuận (nếu có) từ việc hợp tác kinh doanh này.

(**) Đây là giá trị góp vốn được chuyển cho một doanh nghiệp đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 21 tháng 11 năm 2016. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ nhận lại toàn bộ khoản góp vốn vào ngày đáo hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này, mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ được phân chia lợi nhuận (nếu có) từ việc hợp tác kinh doanh này với tỉ lệ tương ứng với tỉ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	256.382.521.373	-	335.608.179.488	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.546.937.957	(563.572.504)	31.034.395.839	(563.572.504)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.143.313.734	-	18.048.825.302	-
Công cụ, dụng cụ	480.163.011	-	305.696.321	-
Hàng hóa	13.394.636.220	-	46.356.346.523	-
TỔNG CỘNG	<u>348.947.572.295</u>	<u>(563.572.504)</u>	<u>431.353.443.473</u>	<u>(563.572.504)</u>

Công ty đã sử dụng toàn bộ thành phẩm tồn kho làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

17/07/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	469.297.046.244	1.969.152.281.277	61.060.235.576	22.140.964.093	533.390.000	2.522.183.917.190
- Mua trong kỳ	1.396.378.000	9.391.129.764	1.491.779.000	177.150.000	-	12.456.436.764
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.568.478.439)	(157.926.927.329)	(11.044.900.101)	(1.167.763.804)	-	(172.708.069.673)
- Giảm khác (**)	(10.736.290.000)	-	-	-	-	(10.736.290.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	457.388.655.805	1.820.616.483.712	51.507.114.475	21.150.350.289	533.390.000	2.351.195.994.281
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	197.365.684.890	478.987.212.545	31.489.828.148	18.150.861.185	-	725.993.586.768
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	226.570.369.329	1.086.583.499.962	53.771.596.543	21.283.923.125	275.136.213	1.388.484.525.172
- Khấu hao trong kỳ	8.556.018.546	34.724.062.097	767.436.490	170.553.414	25.184.700	44.243.255.247
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.519.277.643)	(137.023.300.441)	(11.044.900.101)	(1.167.763.802)	-	(151.755.241.987)
- Giảm khác (**)	(1.705.452.313)	-	-	-	-	(1.705.452.313)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	230.901.657.919	984.284.261.618	43.494.132.932	20.286.712.737	300.320.913	1.279.267.086.119
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	242.726.676.915	882.568.781.315	7.288.639.033	857.040.968	258.253.787	1.133.699.392.018
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	226.486.997.886	836.332.222.094	8.012.981.543	863.637.552	233.069.087	1.071.928.908.162

(*) Bao gồm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy đường số 1 đã được Công ty thanh lý trong kỳ với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 167.798.768.933 VND và 146.931.897.936 VND.

(**) Thực hiện Nghị quyết số 251 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản của Trường mầm non Công ty đường Lam Sơn được Công ty đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp cho Ủy ban Nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa quản lý và sử dụng. Công ty đã ghi giảm giá trị tài sản cố định, giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định tại thời điểm bàn giao tài sản.

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.037.780.000	13.157.797.517	9.187.279.718	41.382.857.235
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	19.037.780.000	13.157.797.517	9.187.279.718	41.382.857.235
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	705.963.384	9.094.399.723	9.800.363.107
- Hao mòn trong kỳ	-	142.766.154	15.480.000	158.246.154
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	848.729.538	9.109.879.723	9.958.609.261
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.037.780.000	12.451.834.133	92.879.995	31.582.494.128
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	19.037.780.000	12.309.067.979	77.399.995	31.424.247.974

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.157.333.204	13.339.683.931
Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam	16.188.730.093	11.772.191.296
Dự án Đầu tư ứng dụng công nghệ cao xử lý môi trường tại nhà máy cồn	4.262.193.027	2.387.999.981
Dự án sản xuất các sản phẩm mới sau đường	2.179.480.356	-
Các dự án khác	279.566.488	91.520.000
TỔNG CỘNG	53.067.303.168	27.591.395.208

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Ngày 30 tháng 6 năm 2017			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con		238.578.989.928	(4.844.436.672)	233.734.553.256		233.506.593.886	(4.645.925.385)	228.860.668.501
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	1.180.000	25.960.000.000	-	25.960.000.000	1.180.000	25.960.000.000	-	25.960.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	1.350.000	13.500.000.000	(615.980.245)	12.884.019.755	1.350.000	13.500.000.000	(615.980.245)	12.884.019.755
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	1.140.000	11.400.000.000	(4.228.456.427)	7.171.543.573	1.140.000	11.400.000.000	(4.029.945.140)	7.370.054.860
Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	-	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-	8.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn (*)	-	5.072.396.042	-	5.072.396.042	-	-	-	-
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	-	139.000.000.000	-	139.000.000.000	-	139.000.000.000	-	139.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		36.500.000.000	(21.888.125.617)	14.611.874.383		36.500.000.000	(21.822.110.939)	14.677.889.061
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	1.500.000	15.000.000.000	(388.125.617)	14.611.874.383	1.500.000	15.000.000.000	(322.110.939)	14.677.889.061
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.251.145.800	-	15.251.145.800		15.251.145.800	-	15.251.145.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		290.330.135.728	(26.732.562.289)	263.597.573.439		285.257.739.686	(26.468.036.324)	258.789.703.362

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty con, công ty liên kết cũng như các khoản đầu tư góp vốn khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, trong năm tài chính trước, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng số vốn điều lệ là 26 tỷ đồng do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 5.072.396.042 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	30%	30%

(i) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	22.316.405.996	-
Công cụ, dụng cụ	139.880.467	-
Khác	3.770.045.066	834.375.535
	26.226.331.529	834.375.535
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	33.588.984.096	34.165.773.738
Khác	993.905.887	641.661.500
	34.582.889.983	34.807.435.238
TỔNG CỘNG	60.809.221.512	35.641.810.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	27.421.561.783	27.421.561.783	40.327.340.976	40.327.340.976
- Phải trả hộ nông dân	18.354.445.738	18.354.445.738	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.005.260.018	9.005.260.018	40.327.340.976	40.327.340.976
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.381.856.027	1.381.856.027	14.255.289.733	14.255.289.733
TỔNG CỘNG	28.741.561.783	28.741.561.783	54.582.630.709	54.582.630.709

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.478.533.110	6.603.114.600
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Phát	1.126.300.000	-
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	1.068.722.480	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.283.510.630	6.603.114.600
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	-	543.700.000
TỔNG CỘNG	3.478.533.110	7.146.814.600

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế giá trị gia tăng	144.927.481	17.987.511.917	(14.744.736.724)	3.387.702.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31)	9.595.067.813	4.297.326.287	(13.856.177.760)	36.216.340
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.592.844.620	(1.592.844.620)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.238.350.867	(1.238.350.867)	-
Các loại thuế khác	45.609.997	677.193.068	(551.111.410)	171.691.655
TỔNG CỘNG	9.785.605.291	25.793.226.759	(31.983.221.381)	3.595.610.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	1.174.789.046	1.110.863.501
Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu và vận chuyển mía	7.518.476.141	-
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	196.296.093	633.171.867
Chi phí xây dựng Dự án Trung tâm Công nghệ cao	75.911.721	75.911.721
Các khoản chi phí phải trả khác	816.144.526	710.093.846
TỔNG CỘNG	<u>9.781.617.527</u>	<u>2.530.040.935</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015/2016	2.234.355.000	2.234.355.000
Kinh phí công đoàn	1.092.049.468	1.260.187.868
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	725.853.813	774.601.080
Các khoản phải trả khác	781.568.441	5.543.741.642
	<u>4.833.826.722</u>	<u>9.812.885.590</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	1.230.000.000	1.230.000.000
	<u>9.808.905.093</u>	<u>9.808.905.093</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.642.731.815</u>	<u>19.621.790.683</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	3.829.471.722	8.808.530.590
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	2.234.355.000	2.234.355.000
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	8.578.905.093	8.578.905.093

S I H T / K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	596.995.827.438	596.995.827.438	795.860.054.352	648.852.079.614	744.003.802.176	744.003.802.176
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.330.000.000	1.330.000.000	-	1.330.000.000	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	2.324.850.000	-	2.324.850.000	2.324.850.000
	598.325.827.438	598.325.827.438	798.184.904.352	650.182.079.614	746.328.652.176	746.328.652.176
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	6.974.550.000	2.324.850.000	4.649.700.000	4.649.700.000
Vay dài hạn đối tượng khác (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	6.974.550.000	2.324.850.000	6.649.700.000	6.649.700.000
TỔNG CỘNG	600.325.827.438	600.325.827.438	805.159.454.352	652.506.929.614	752.978.352.176	752.978.352.176

(*) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 01/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2017 (thay thế cho hợp đồng cũ số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 và có lãi suất là 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	468.295.141.211	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 9 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 8,0%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Thanh Hóa	22.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 13 tháng 3 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	50.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 2 tháng 5 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	203.708.660.965	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%-7,9%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
	744.003.802.176			

19.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	6.974.550.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 2 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	8,5%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác và toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư khai thác tối ưu năng lực phát điện
	6.974.550.000			
Trong đó Vay dài hạn đến hạn trả	2.324.850.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	27.245.001.372	21.571.424.553
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22)	10.337.259.843	10.297.847.100
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.222.916.388)</u>	<u>(2.678.133.039)</u>
Số cuối kỳ	<u>35.359.344.827</u>	<u>29.191.138.614</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	68.195.229.858	57.833.502.188
Trích lập quỹ trong kỳ	-	3.643.230.243
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(3.183.643.873)</u>	<u>(1.208.747.993)</u>
Số cuối kỳ	<u>65.011.585.985</u>	<u>60.267.984.438</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>17.646.986.770</i>	<i>19.721.560.671</i>
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	<i>47.364.599.215</i>	<i>40.546.423.767</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	700.000.000.000	180.176.411.784	551.866.229.432	124.513.957.533	1.556.556.598.749
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	63.238.079.884	63.238.079.884
- Chia cổ tức	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.297.847.100	(10.297.847.100)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.297.847.100)	(10.297.847.100)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.234.355.000)	(2.234.355.000)
- Giảm khác	-	-	-	(13.577.836)	(13.577.836)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>700.000.000.000</u>	<u>180.176.411.784</u>	<u>562.164.076.532</u>	<u>94.908.410.381</u>	<u>1.537.248.898.697</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	700.000.000.000	180.176.411.784	562.164.076.532	135.041.105.426	1.577.381.593.742
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.523.711.887	19.523.711.887
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(56.000.000.000)	(56.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.337.259.843	(10.337.259.843)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.337.259.843)	(10.337.259.843)
- Giảm khác	-	-	-	(400.419)	(400.419)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>700.000.000.000</u>	<u>180.176.411.784</u>	<u>572.501.336.375</u>	<u>77.889.897.208</u>	<u>1.530.567.645.367</u>

(*) Việc chia cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 11 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.176.411.784	180.176.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.176.411.784	880.176.411.784	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Vốn cổ phần đã góp	
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.000.000.000	70.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016 - 2017: 10.000 VND).

22.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2015/2016	-	70.000.000.000
Cổ tức cho năm 2016/2017	56.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	2.219.567.653	3.909.335.593
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	11.439.294.000	6.219.160.000
Chi trong kỳ	(4.644.316.908)	(689.599.000)
Số cuối kỳ	<u>9.014.544.745</u>	<u>9.438.896.593</u>

23.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	37.412.511.423	40.071.468.816
Sử dụng quỹ	(1.258.973.692)	(1.430.983.260)
Giảm khác (Thuyết minh số 10)	(9.030.837.687)	-
Số cuối kỳ	<u>27.122.700.044</u>	<u>38.640.485.556</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) (*)	91.930.000.000	187.465.634.602
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.157	3.256
- Euro (EUR)	249	335

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là giá trị của 6.103 tấn đường và 4.605 tấn mật rỉ được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tổng doanh thu	426.506.752.683	690.734.220.223
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	393.820.022.845	607.521.989.538
Doanh thu bán hàng hóa	19.576.138.667	81.513.361.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.110.591.171	1.698.868.780
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.824.723.232)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.824.723.232)
Doanh thu thuần	426.506.752.683	688.909.496.991
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm	393.820.022.845	605.697.266.306
Doanh thu bán hàng hóa	19.576.138.667	81.513.361.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.110.591.171	1.698.868.780
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	105.959.744.135	259.899.023.302
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác	320.547.008.548	429.010.473.689

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.433.547.137	3.129.213.166
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	-	3.356.710.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.418.577.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.342.429	169.391.667
TỔNG CỘNG	5.911.466.566	6.655.314.833



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	335.360.838.311	478.500.290.796
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.101.587.224	78.944.578.943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.582.568.963	1.892.423.852
TỔNG CỘNG	<u>363.044.994.498</u>	<u>559.337.293.591</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	18.695.479.207	16.034.860.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.314.391	303.666.290
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	264.525.965	(1.207.929.398)
Chi phí tài chính khác	184.308.793	157.570.498
TỔNG CỘNG	<u>19.181.628.356</u>	<u>15.288.168.306</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.848.991.004	3.563.635.146
Chi phí vận chuyển	3.359.471.636	181.587.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.110.796.511	2.357.124.207
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	825.290.262	776.997.296
Chi phí bán hàng khác	272.119.386	3.939.835.672
	<u>9.416.668.799</u>	<u>10.819.180.048</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	8.007.702.218	7.319.681.742
Trích lập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.643.230.243
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.424.635.675	3.210.469.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.631.802.339	8.166.485.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.033.740.475	10.151.838.972
	<u>21.097.880.707</u>	<u>32.491.705.168</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.514.549.506</u>	<u>43.310.885.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Thu nhập khác	8.600.577.749	968.831.085
Lãi thanh lý tài sản cố định	6.574.772.951	968.793.785
Thu nhập khác	2.025.804.798	37.300
Chi phí khác	4.456.586.464	3.046.185.303
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	3.788.454.237	2.323.014.260
Chi phí khác	668.132.227	723.171.043
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	<u>4.143.991.285</u>	<u>(2.077.354.218)</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.580.984.499	277.961.198.776
Chi phí nhân công	16.169.981.705	18.363.404.779
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	37.948.500.438	39.994.806.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.250.175.298	11.321.704.852
Chi phí khác	8.377.145.157	18.871.218.344
TỔNG CỘNG	<u>325.326.787.097</u>	<u>366.512.333.667</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ năm tài chính 2015 trở đi. Công ty cũng được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Xí nghiệp Cơ giới. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.821.038.174	75.551.110.493
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	1.479.120.396	3.677.728.477
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	-	259.243.727
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	267.461.256	267.461.256
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất (nhà máy cồn và nhà máy đường số 1)	3.788.454.237	2.323.014.260
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	96.000.000	117.000.000
Lỗ từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp	-	880.400.901
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp	(254.218.097)	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	(2.418.577.000)	-
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	-	(169.391.667)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	25.300.158.570	79.228.838.970
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	10.046.050.034	4.434.435.710
Thu nhập chịu thuế suất 15%	15.254.108.536	74.794.403.260
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	4.297.326.287	12.106.047.631
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.595.067.813	5.180.324.850
Điều chỉnh giảm thuế do chênh lệch tạm thời của những kì trước	(161.110.000)	(113.771.357)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	161.110.000	320.754.335
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13.856.177.760)	(5.097.216.461)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	36.216.340	12.396.138.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Bán đường	304.761.905	14.251.332.536
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	7.000.635.690	11.069.230.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu Sử dụng dịch vụ	41.539.972.161 -	23.042.578.260 3.885.611.236
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Mua phân bón Cho vay ngắn hạn Thu hồi gốc vay Lãi vay phải thu	2.437.350.000 26.376.325.796 25.705.688.750 673.936.678	1.012.351.000 23.444.992.000 29.540.757.000 2.076.378.686
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu Mua lúa	919.854.140 2.529.213.200	1.539.106.147 -
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty con	Mua đường Bán tài sản cố định Bán mía Bán vật tư Cổ tức lợi nhuận được chia	- - 17.350.984.888 28.947.600 2.418.577.000	6.798.900.000 7.102.076.300
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán đường Mua đường	75.906.904.764 7.320.000.000	245.647.690.766 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	-	11.939.713.406
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	12.368.144.978	-
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Mua hàng hóa nguyên liệu	1.669.791.392	-
Công ty cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Sử dụng dịch vụ vận chuyển	20.685.964.886	22.984.857.565

17/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam-Thụy Điển	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Lam Kinh	Bên liên quan	Bán đường tinh luyện	714.180.750	-
Công ty TNHH Thương mại và Xuất Nhập Khẩu Lam Sơn	Công ty con	Bán đường tinh luyện	4.522.097.228	-
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	Công ty con	Bán tài sản cố định	-	3.577.458.510
			8.157.880.978	6.499.061.510
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần mía đường Nông Công	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	24.675.740.000	24.675.740.000
		Tạm ứng tiền mua đường	39.600.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền mua sản phẩm	5.511.416.601	-
Công ty TNHH ĐTPT Lam Kinh	Bên liên quan	Tạm ứng tiền mua đường thương mại	7.620.000.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	25.003.875.477	15.028.824.224
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	14.339.880.572
Hiệp hội mía đường Lam sơn	Cổ đông lớn	Tạm ứng tiền sản xuất	28.713.250	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	552.920.081	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam-Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			103.874.665.409	56.326.444.796

11/01/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	58.162.693.055	28.109.348.242
			58.162.693.055	28.109.348.242
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	Công ty con	Các khoản chi hộ	16.267.362.382	11.599.669.218
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.224.430.057	10.139.602.634
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	673.936.678	3.828.524.813
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	16.800.000.000	-
			50.469.789.423	34.071.856.971
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.088.871.389	17.457.045.363
			15.088.871.389	17.457.045.363
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Phải trả chi phí dịch vụ	-	4.489.125.150
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	3.237.335.161
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Phải trả tiền mua đường	1.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	Bên liên quan khác	Phải trả phí dịch vụ	61.856.027	6.528.829.422
			1.381.856.027	14.255.289.733
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường	-	543.700.000
			-	543.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2015-2016	2.234.355.000	2.234.355.000
			2.234.355.000	2.234.355.000
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2011	7.720.591.150	7.720.591.150
			8.578.905.093	8.578.905.093

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Lương và thưởng	2.533.392.883	2.190.062.246
TỔNG CỘNG	2.533.392.883	2.190.062.246

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 97,94% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 5.072.396.042 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có cam kết khoảng 17,2 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện Nghị quyết số 683 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện giao dịch mua lại 3.050.050 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển với giá giao dịch bình quân là 10.922 VND/cổ phiếu trong giai đoạn từ ngày 10 tháng 1 năm 2018 đến ngày 8 tháng 2 năm 2018.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đỗ Đình Dũng



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2018